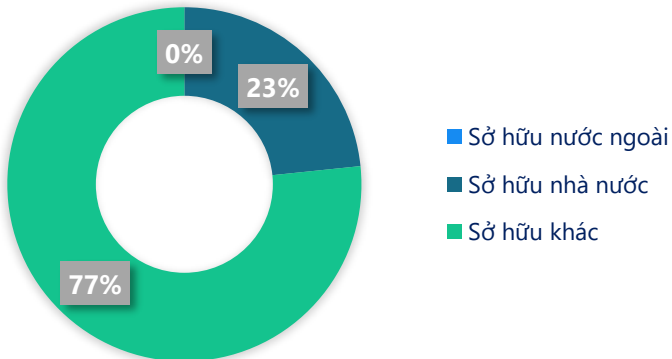


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		8,054
SL cổ phiếu LH		20,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		40
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		300
P/E		7.8
EPS		1,922

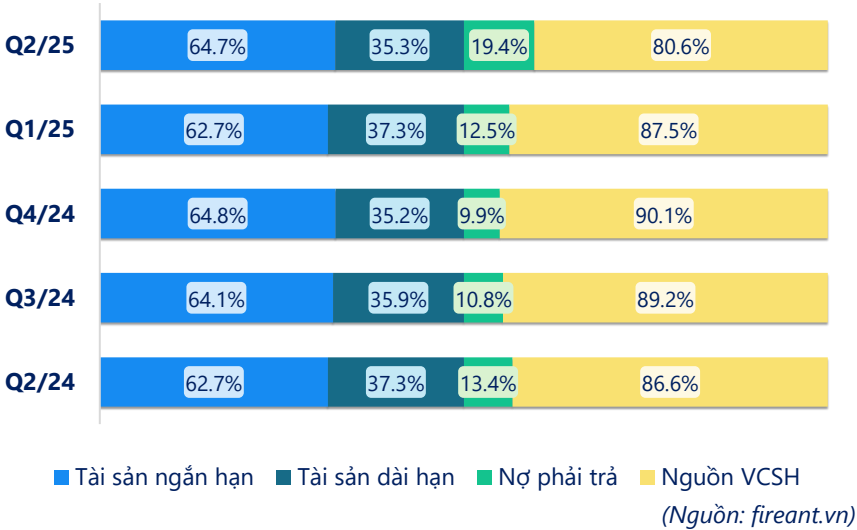
	YTD	1T	3T	6T
QNW	-15.3%	-25.0%	-28.2%	-16.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu

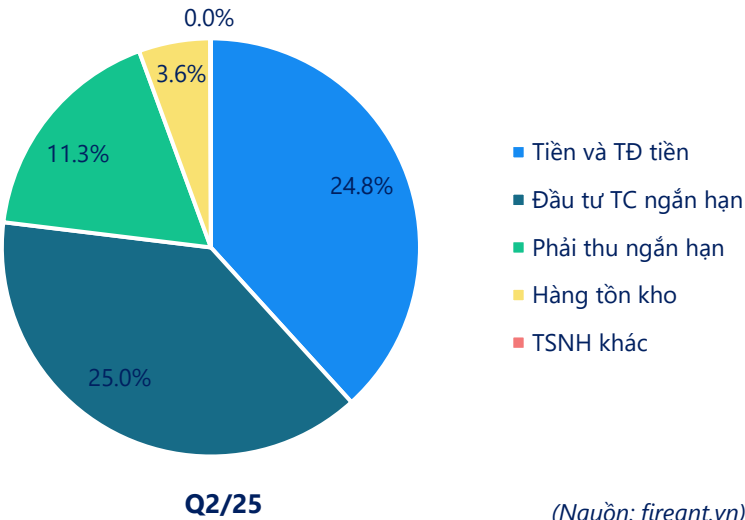


(Nguồn: fireant.vn)

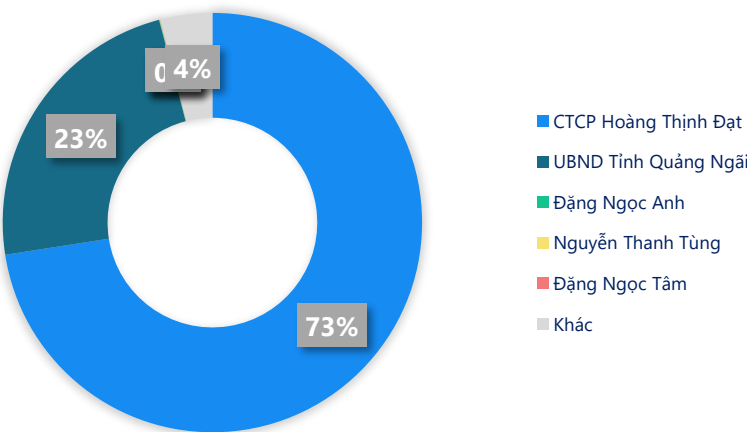
Cơ cấu Tổng tài sản



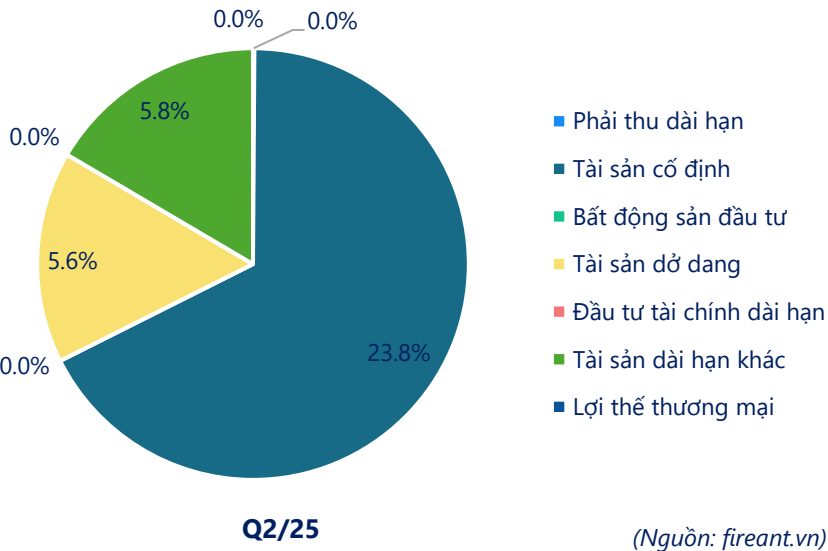
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

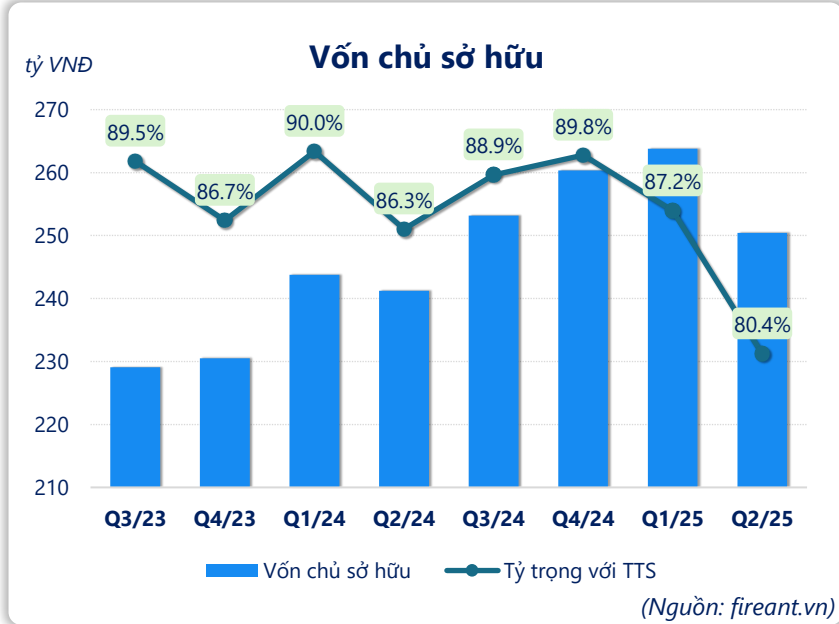
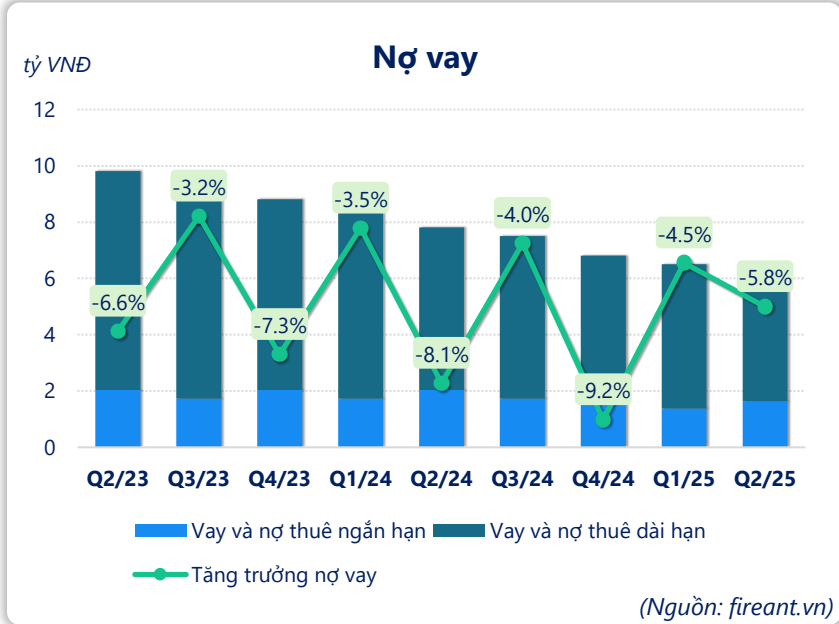
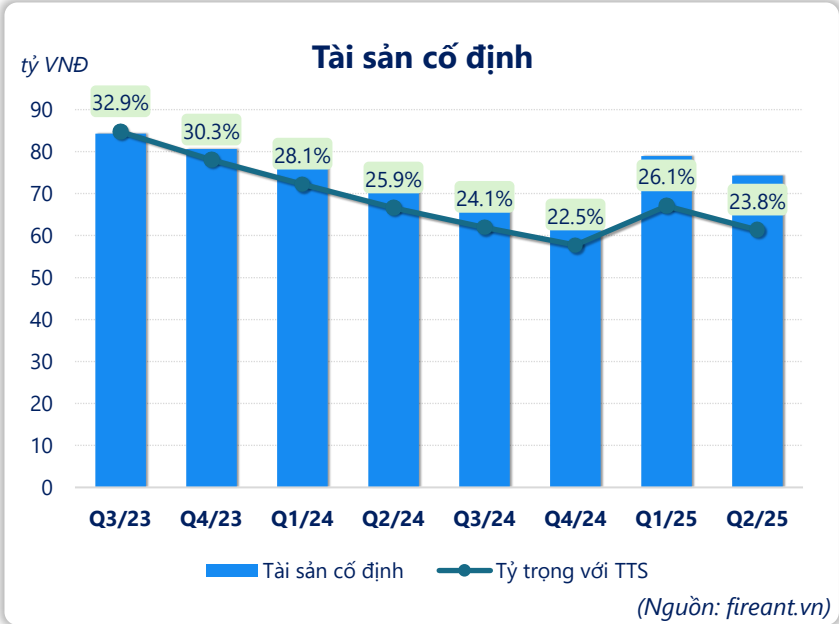
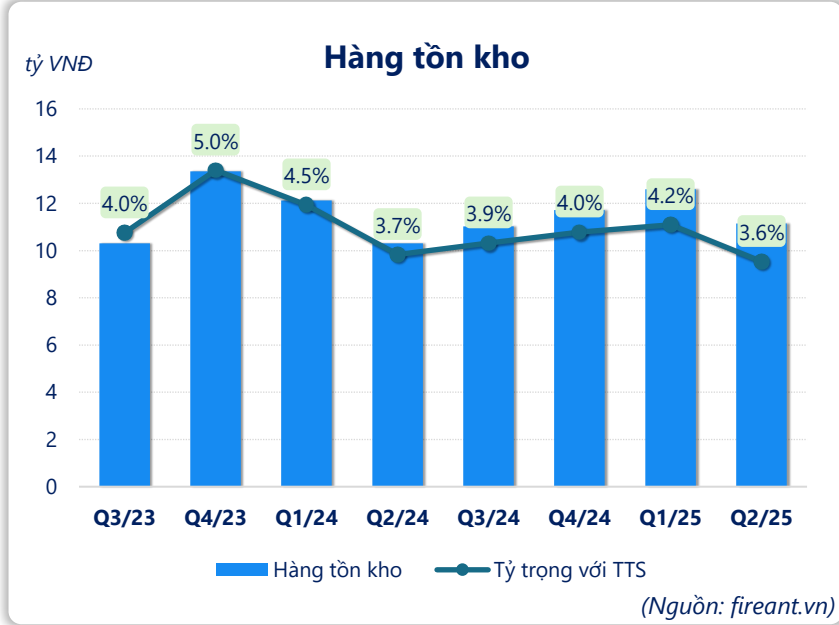
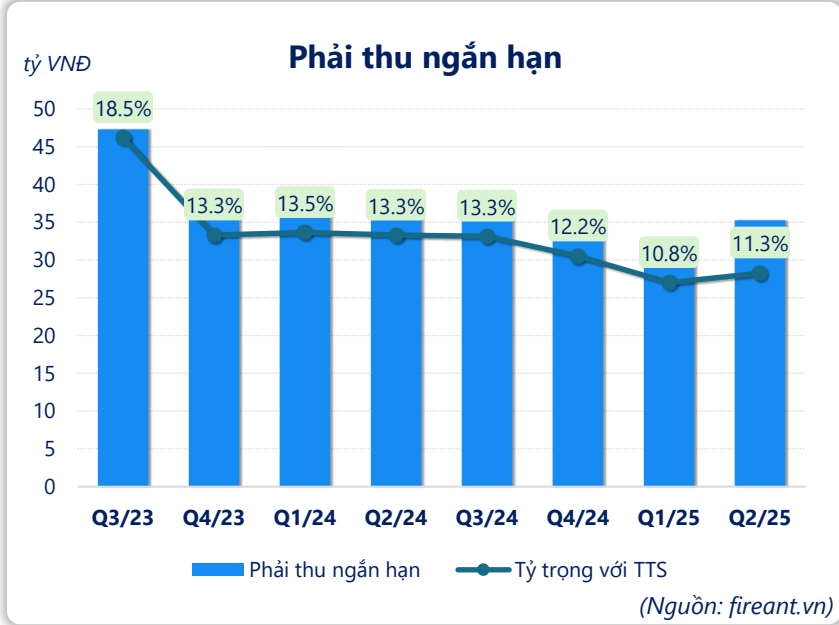
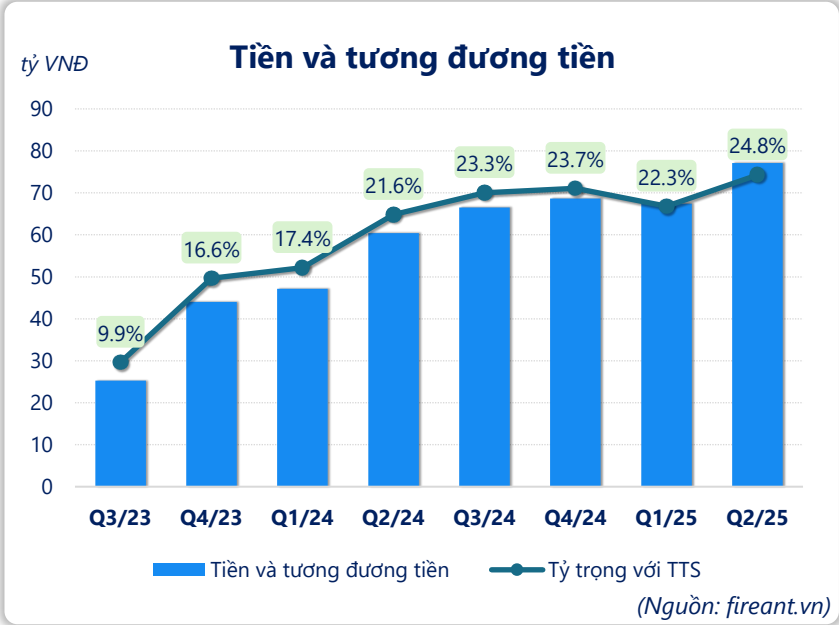


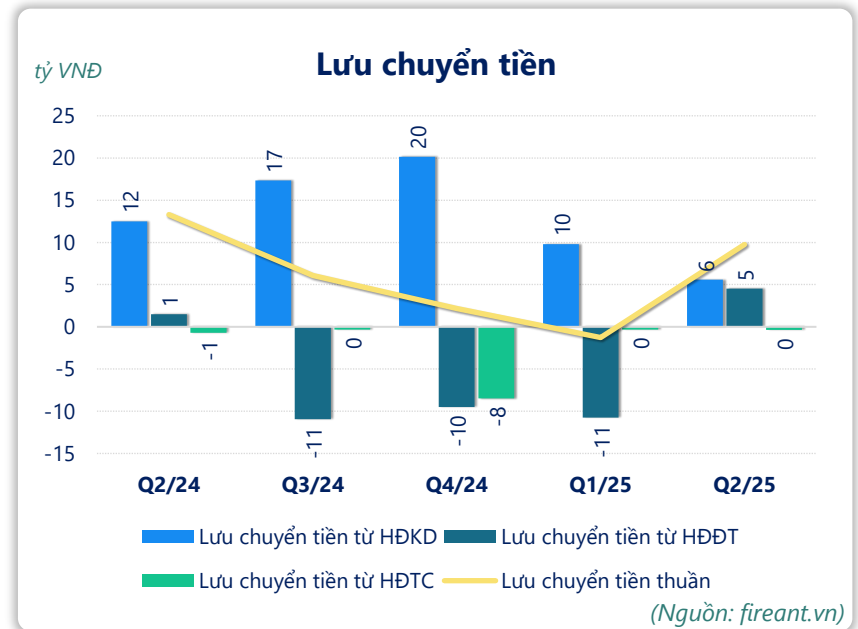
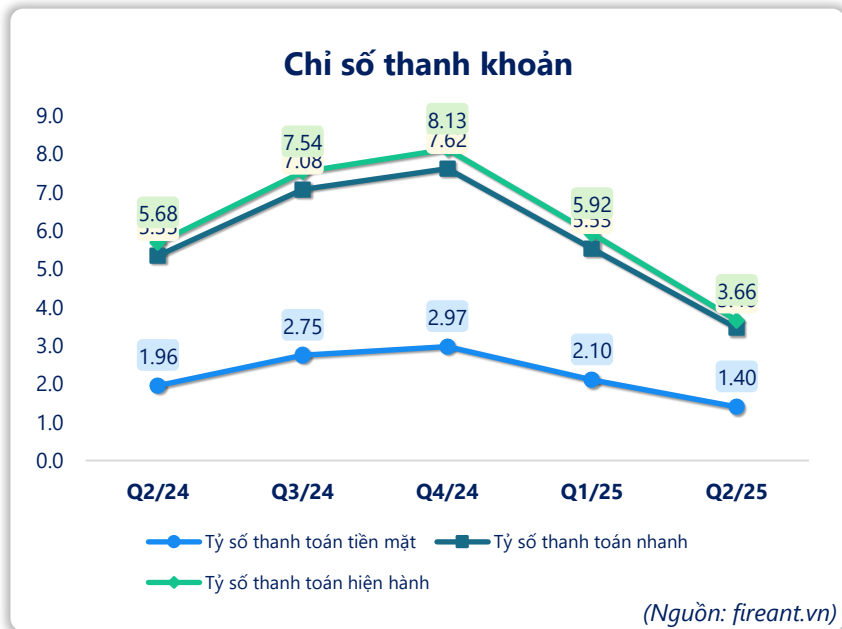
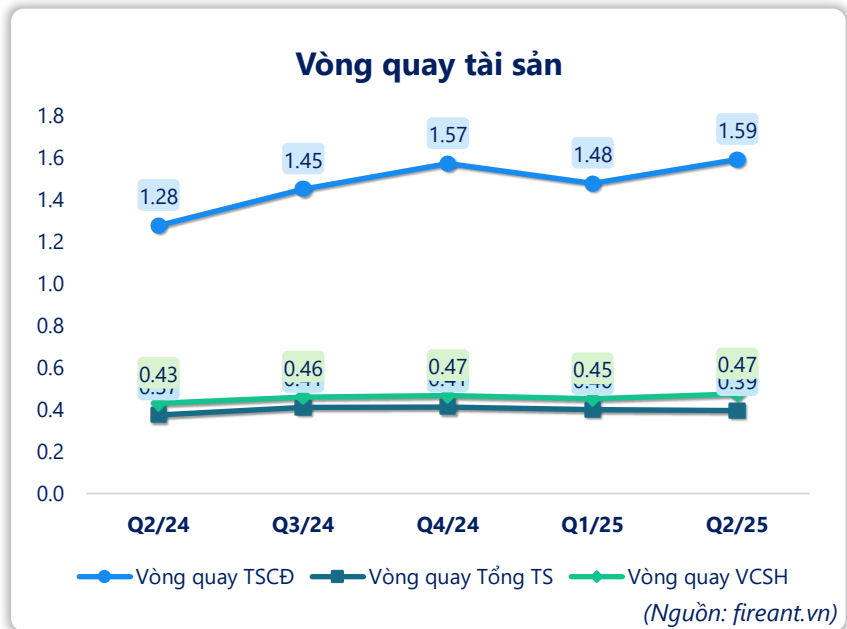
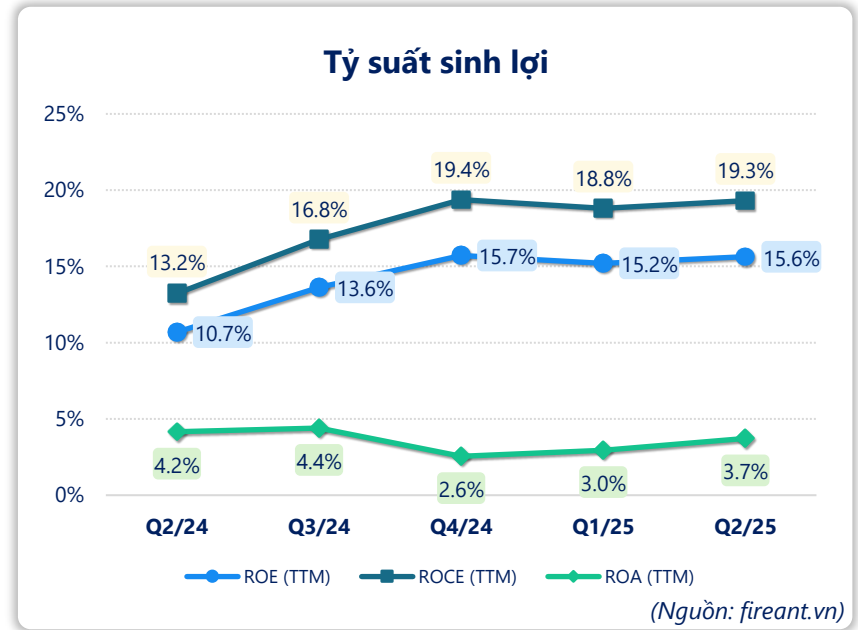
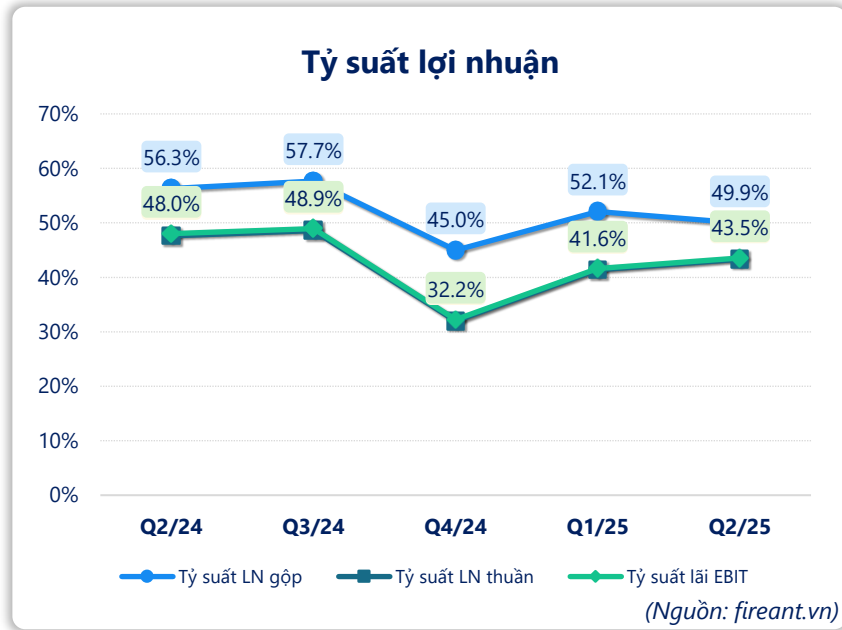
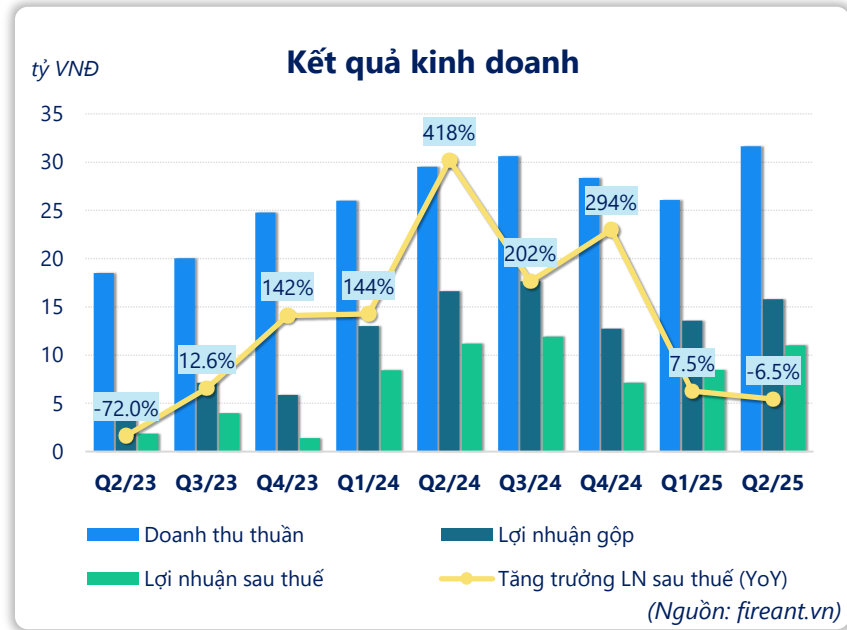
Cơ cấu cổ đông



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	312	294	5.9%
Tài sản ngắn hạn	202	183	10.2%
Tiền và tương đương tiền	77.1	68.7	12.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	71.6	8.9%
Phải thu ngắn hạn	35.2	30.3	16.4%
Hàng tồn kho	11.1	11.9	-6.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.50	-77.4%
Tài sản dài hạn	110	111	-1.3%
Phải thu dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản cố định	74.3	82.9	-10.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	17.5	9.91	76.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	18.2	18.5	-1.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	60.3	38.4	57.0%
Nợ ngắn hạn	55.1	32.5	69.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1.64	1.69	-2.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.71	3.91	-30.8%
Nợ dài hạn	5.22	5.87	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.48	5.13	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	251	256	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	250	255	-1.8%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.89	0.89	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	29.5	30.6	28.4	26.1	31.7
Giá vốn hàng bán	12.9	13.0	15.6	12.5	15.8
Lợi nhuận gộp	16.6	17.7	12.8	13.6	15.8
Doanh thu HĐTC	1.16	0.64	0.95	1.12	1.43
Chi phí TC	0.12	0.11	0.10	0.23	-0.07
Chi phí lãi vay	0.12	0.11	0.10	0.09	0.07
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.29	0.96	0.98	0.98	1.19
Chi phí QLDN	2.31	2.36	3.55	2.71	2.39
LN thuần từ HĐKD	14.1	14.9	9.07	10.8	13.7
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	-0.03	-0.03	0.00
LN trước thuế	14.0	14.9	9.04	10.8	13.7
Lợi nhuận sau thuế	11.2	11.9	7.13	8.46	11.0
LNST của CĐ cty mẹ	11.1	11.9	7.09	8.46	11.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.5	17.3	20.2	9.78	5.58
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.48	-10.9	-9.50	-10.7	4.53
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.69	-0.31	-8.49	-0.31	-0.38
Tiền đầu kỳ	47.1	60.4	66.5	68.7	67.4
Lưu chuyển tiền thuần	13.3	6.10	2.17	-1.27	9.74
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.4	66.5	68.7	67.4	77.1

(Nguồn: fireant.vn)